TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN C** **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **54**/2019/DS-ST
Ngày: **20/8/2019**
V/v tranh chấp "*Hợp đồng tín dụng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Thanh Trí

2. Bà Trần Ngọc Sáng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Hạnh Nhung.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C*** *tham gia phiên tòa*: Bà Võ Thị Nhu – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C thành phố Cần Thơ, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 106/2017/TLST-DS ngày 17/5/2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 175/2019/QĐST-DS ngày 31/7/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: **Ngân hàng N.** Địa chỉ: Số 2 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội. Đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Như Khoa; sinh năm: 1985- Cán bộ pháp chế. Địa chỉ: Ngân hàng N- Chi nhánh huyện CT, tỉnh Hậu Giang- Số G6-G7 Đường Số 9, Khu Thương mại Thị trấn N, huyện CT, tỉnh Hậu Giang (văn bản ủy quyền ngày 06/9/2018). Có mặt.

2. *Bị đơn*: Bà **Lê Thị B;** sinh năm: 1964. Địa chỉ: 461 khu vực KH, phường PT, quận C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1 Ông **Lê Văn T**. Địa chỉ: 461 khu vực KH, phường PT, quận C, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

3.2 Ông **Bùi Văn H**. Địa chỉ: Ấp Phú Đông, xã M, huyện CT, tỉnh Hậu Giang (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.3 Bà **Bùi Thị Đ**; sinh năm: 1969 và ông **Lê Văn H1**. Địa chỉ: Ấp Thị Trấn, thị trấn N, huyện CT, tỉnh Hậu Giang. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt (Bút lục 112).

3.4 **Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Hậu Giang**. Địa chỉ: Khu thương mại Thị Trấn N, huyện CT, tỉnh Hậu Giang (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27/3/2017 của nguyên đơn là Ngân hàng N, cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn cho rằng:

Ngày 04/9/2015, bà Lê Thị B ký hợp đồng tín dụng số 7004-LAV-201504393 vay của Ngân hàng N (gọi tắt là Ngân hàng N), số tiền **50.000.000đ**; lãi suất trong hạn là **10**%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn; mục đích vay để cải tạo vườn, thỏa thuận thời hạn vay 36 tháng, trả lãi định kỳ 12 tháng/lần, trả nợ gốc cuối kỳ vào ngày 28/8/2018. Ngày 28/10/2015, Ngân hàng đã giải ngân tiền vay cho bà B.

Để vay vốn, bà B có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 3.240m^2, thửa 1506, tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp B, xã PA, huyện CT, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp Khánh Hòa) thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00475, không có lập hợp đồng thế chấp; tuy nhiên, việc thế chấp này được lập thành sổ vay vốn (kiêm hợp đồng tín dụng ngày 04/9/2015) và Ngân hàng Ngiữ bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B theo quy định của Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ "Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn".

Quá trình thực hiện hợp đồng, kể từ ngày vay đến nay, bà B không trả nợ gốc và lãi được đồng nào nên nguyên đơn khởi kiện.

Nay nguyên đơn yêu cầu bà Lê Thị B phải trả số tiền nợ gốc là **50.000.000đ**, lãi tạm Th đến ngày 10/7/2019 là **20.972.222đ**; tổng cộng: **70.972.222đ** và lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo đến khi thanh toán tất nợ theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng. Nếu bà B không trả được nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Lê Thị B cho rằng: Năm 2015, bà có vay của Ngân hàng N 50.000.000đ và thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên cho ngân hàng. Tuy nhiên, vào năm 2009, bà có vay tiền của bà Bùi Thị Đ 15 lượng vàng 24K, tiền lãi là 114.430.000đ. Bà đã trả cho bà Đ 02 lần, tổng cộng 1.100.000.000đ nhưng bà Đ cho rằng bà chưa thanh toán và khởi kiện tại Tòa án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Hậu Giang đã phát mãi quyền sử dụng đất nêu trên của bà để thi hành án cho bà Đ. Hiện tại, bà Đ đã đứng tên quyền sử dụng đất này. Nay bà đồng ý trả số tiền nợ của Ngân hàng và yêu cầu Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà; đồng thời yêu cầu vợ chồng bà Bùi Thị Đ và ông Lê Văn H1 trả lại quyền sử dụng đất cho bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T- chồng của bà Lê Thị B cho rằng: khi bà B vay tiền của Ngân hàng thì ông không biết, ông chỉ biết được việc này khi Tòa án mời lên làm việc. Đối với phần đất thế chấp tại Ngân hàng là đất của ông bà của vợ ông để lại cho vợ chồng ông. Hiện tại vợ chồng ông

không còn khả năng trả nợ. Tuy nhiên, đối với việc Ngân hàng yêu cầu phát mãi quyền sử dụng đất thì ông không đồng ý vì đây là tài sản chung của vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn H cho rằng: phần đất thuộc thửa 1506, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp B, xã PA, huyện CT, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp Khánh Hòa, xã PA, huyện CT, tỉnh Hậu Giang) là do ông thuê của bà Bùi Thị Đ để trồng cam, có lập hợp đồng thuê, thời hạn 07 năm, tiền thuê **120.000.000đ**/07 năm. Ông đã trả đủ tiền thuê. Hiện ông đã canh tác được 03 năm rưỡi. Nay trong vụ kiện này, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì. Khi nào có tranh chấp, sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị Đ và ông Lê Văn H1 cho rằng: nguồn gốc quyền sử dụng đất thuộc thửa 1506, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp B, xã PA, huyện CT, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp Khánh Hòa, xã PA, huyện CT, tỉnh Hậu Giang) là của bà Lê Thị B. Do bà B có nghĩa vụ phải thi hành án trả nợ cho bà nhưng không trả được nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Hậu Giang phát mãi, giao đất cho bà để trừ nợ. Hiện tại bà đang làm thủ tục sang tên phần đất này và đang cho ông Bùi Văn H thuê trồng cam trên đất. Nay phần đất này đã được giao cho bà, bà không có ý kiến về việc ngân hàng yêu cầu bà B trả nợ. Do ông, bà bận việc làm ăn nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt (bút lục 112).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Hậu Giang cho rằng: Bà Lê Thị B và ông Lê Văn T phải thi hành án nghĩa vụ trả nợ cho bà Bùi Thị Đ và ông Lê Văn H1 theo Bản án số 169/2011/DS-PT ngày 14/12/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang. Ngày 09/3/2012, Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT đã ra quyết định tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản đối với toàn bộ quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp B, xã PA, huyện CT, tỉnh Hậu Giang của bà Lê Thị B. Ngày 16/3/2012, bà B mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00475 ngày 23/02/2012 nêu trên đến Ngân hàng N- Chi nhánh huyện CT, tỉnh Hậu Giang vay số tiền 50.000.000đ, hình thức vay T chấp, phía Ngân hàng đã giữ lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Ngày 08/5/2012, Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT tiến hành cưỡng chế 03 phần đất của vợ chồng bà B, trong đó có quyền sử dụng đất diện tích 3.240m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00475 ngày 23/02/2012 của bà Lê Thị B. Sau khi đưa tài sản ra bán đấu giá nhiều lần nhưng không có người đăng ký mua nên bà Bùi Thị Đ và ông Lê Văn H1 đã làm đơn xin nhận tài sản bán đấu giá để trừ toàn bộ số nợ. Do đó, Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT đã tổ chức cưỡng chế giao tài sản cho bà Đ, ông H1 xong vào ngày 27/3/2015. Chi cục Thi hành án đã thông báo nhiều lần cho phía Ngân hàng giao giấy chứng nhận để làm làm thủ tục chuyển nhượng cho bà Đ theo quy định nhưng phía Ngân hàng không giao. Chi cục Thi hành án đã làm văn bản đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT ra quyết định thu hồi và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Đ theo quy định.

Tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng việc Ngân hàng cho bà B vay tiền là cho vay không có tài đảm bảo, Ngân hàng chỉ giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà B để tránh việc cho vay chồng chéo giữa các ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu bà B phải trả số tiền nợ gốc **50.000.000đ**, lãi tạm Th đến ngày 19/8/2019 là **21.805.555đ**; tổng cộng **71.805.555đ** và lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo đến khi thanh toán tất nợ theo mức lãi suất thỏa thuận của Hợp đồng đã ký. Đồng thời, Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu phát mãi quyền sử dụng đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00475 ngày 23/02/2012 của bà Lê Thị B.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử; còn các thủ tục khác là phù hợp quy định pháp luật tố tụng dân sự;

- **Về việc giải quyết vụ án**: Ngày 04/9/2015, bà Lê Thị B có vay lại của Ngân hàng N số tiền **50.000.000đ**, mục đích cải tạo vườn, lãi suất thỏa thuận 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Thời hạn vay 36 tháng, trả lãi tiền vay định kỳ 12 tháng/lần, trả nợ cuối kỳ vào ngày 28/8/2018. Do bà B đã nhận tiền vay ngày 28/10/2015 nhưng không trả lãi theo thỏa thuận của hợp đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bên vay phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ gồm cả vốn gốc và lãi còn nợ là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc phát mãi quyền sử dụng đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00475 ngày 23/02/2012 của bà Lê Thị B, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét mối quan hệ pháp luật:* đây là vụ kiện tranh chấp "*Hợp đồng tín dụng*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Lê Thị B phải trả số tiền nợ: **71.805.555đ** (trong đó, nợ gốc là **50.000.000đ** và lãi tạm Th đến ngày 19/8/2019 là **21.805.555đ**) và lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo đến khi thanh toán tất nợ; Hội đồng xét xử xét thấy:*

Ngày 28/10/2015, bà Lê Thị B có nhận tiền vay của Ngân hàng N số tiền **50.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số 7004-LAV-201504393 ngày 04/9/2015**, mục đích cải tạo vườn, lãi suất thỏa thuận 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Thời hạn vay 36 tháng, trả lãi tiền vay định kỳ 12 tháng/lần, trả nợ cuối

kỳ vào ngày 28/8/2018. Do bà B đã nhận tiền vay nhưng vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi theo thỏa thuận của hợp đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bên vay phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ gồm cả vốn gốc và lãi còn nợ là có cơ sở, vì vậy cần buộc bà B phải thanh toán số tiền còn nợ cho nguyên đơn là **71.805.555đ** (trong đó, nợ gốc là **50.000.000đ** và lãi tạm Th đến ngày 19/8/2019 là **21.805.555đ**) và lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo đến khi thanh toán tất nợ theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng đã ký .

[3] *Đối với việc nguyên đơn giữ giấy chứng quyền sử dụng đất số CH00475 ngày 23/02/2012 của bà Lê Thị B*, Hội đồng xét xử xét thấy: theo quy định hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai và phải đăng ký thế chấp theo quy định tại khoản 2 Điều 717 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 1 Điều 12 Nghị định 163/CP ngày 29/12/2006 về đăng ký giao dịch đảm bảo. Đối chiếu với trường hợp này thì việc nguyên đơn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà B, ông T không phải là giao dịch đảm bảo, thế chấp bằng quyền sử dụng đất hợp pháp vì hợp đồng thế chấp không được công chứng, chứng thực; không có đăng ký thế chấp theo quy định. Hơn nữa, việc bị đơn đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn giữ cũng không hợp pháp vì quyền sử dụng đất này đã bị Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT đã ra quyết định tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản vào ngày 09/3/2012, và Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT đã tổ chức cưỡng chế giao tài sản cho bà Đ, ông H1 xong vào ngày 27/3/2015.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy, theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 41/CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ thì trường hợp khách hàng nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức T dụng giữ được áp dụng đối với các đối tượng khách hàng vay không có tài sản đảm bảo. Vì vậy, hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn với bị đơn là hợp đồng không có tài sản đảm bảo. Việc thi hành án đối với các khoản nợ không có đảm bảo sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

[4] *Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu phát mãi quyền sử dụng đất diện tích 3.240m^2 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00475 ngày 23/02/2012 của bà Lê Thị B để thi hành án*; xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và không trái pháp luật nên cần đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] *Đối với việc bị đơn yêu cầu Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00475 ngày 23/02/2012 cho bị đơn*; xét thấy: Ngày 04/8/2017, Ủy ban nhân dân huyện CT đã ra Quyết định số 2381, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00475 ngày 23/02/2012 của bà Lê Thị B, nên yêu cầu của bị đơn là không có cơ sở, không được chấp nhận.

[6] *Đối với việc bị đơn yêu cầu vợ chồng bà Đ, ông H1 phải trả lại quyền sử dụng đất:* Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết do không thuộc phạm vi khởi kiện.

[7] *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:* **1.500.000đ**. Do ban đầu nguyên đơn có yêu cầu phát mãi quyền sử dụng đất nhưng do đây là hợp đồng vay không có tài sản đảm bảo nên nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ **1.500.000đ**, nguyên đơn đã nộp xong.

[8] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bà B phải chịu án phí 71.805.555đ x 5% = **3.590.300đ.**

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 227, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng.

- Điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai;

- Khoản 2 Điều 717 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Khoản 1 Điều 12 Nghị định 163/CP ngày 29/12/2006 về đăng ký giao dịch đảm bảo.

- Khoản 5 Điều 8 Nghị định 41/CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách T dụng phục vụ phát triển N, nông thôn.

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. **Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn**.

Buộc bà Lê Thị B phải trả cho Ngân hàng N số tiền **71.805.555đ** (Bảy mươi mốt triệu tám trăm lẻ năm ngàn năm trăm năm mươi lăm đồng), (Trong đó, nợ gốc là **50.000.000đ** và lãi tạm Th đến ngày 19/8/2019 là **21.805.555đ**) và lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo đến khi thanh toán tất nợ theo mức lãi suất thỏa thuận của hợp đồng tín dụng số **7004-LAV-201504393 ngày 04/9/2015.**

2. **Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn** về việc yêu cầu phát mãi tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 3.240m^2, thửa 1506, tờ bản đồ số 7 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00475 ngày 23/02/2012 của bà Lê Thị B để thu hồi nợ.

Việc thi hành nghĩa vụ trả nợ nêu trên của bà Lê Thị B cho Ngân hàng N được giải quyết theo khoản nợ không có tài sản đảm bảo, theo quy định pháp luật thi hành án dân sự.

3. **Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: 1.500.000đ,** nguyên đơn phải chịu. Nguyên đơn đã nộp xong.

4. **Về án phí dân sự sơ thẩm**:

Bà Lê Thị B phải chịu án phí **3.590.300đ** (Ba triệu năm trăm chín mươi ngàn ba trăm đồng).

Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp **1.411.000đ** theo biên lai số 009219 ngày 12/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận C.

5. **Về quyền kháng cáo**: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Tp. Cần Thơ.
- VKSND Q. C.
- Chi cục THA Q. C.
- Người TGTT.
- Lưu HS – BA.

Nguyễn Thị Thùy Trang